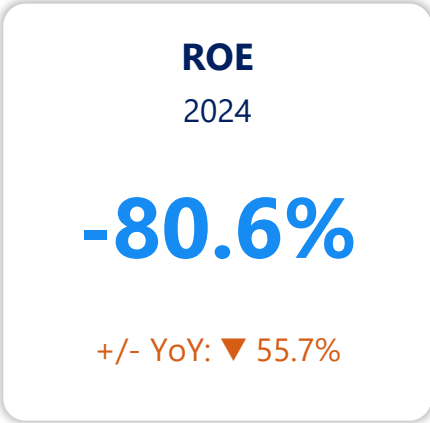
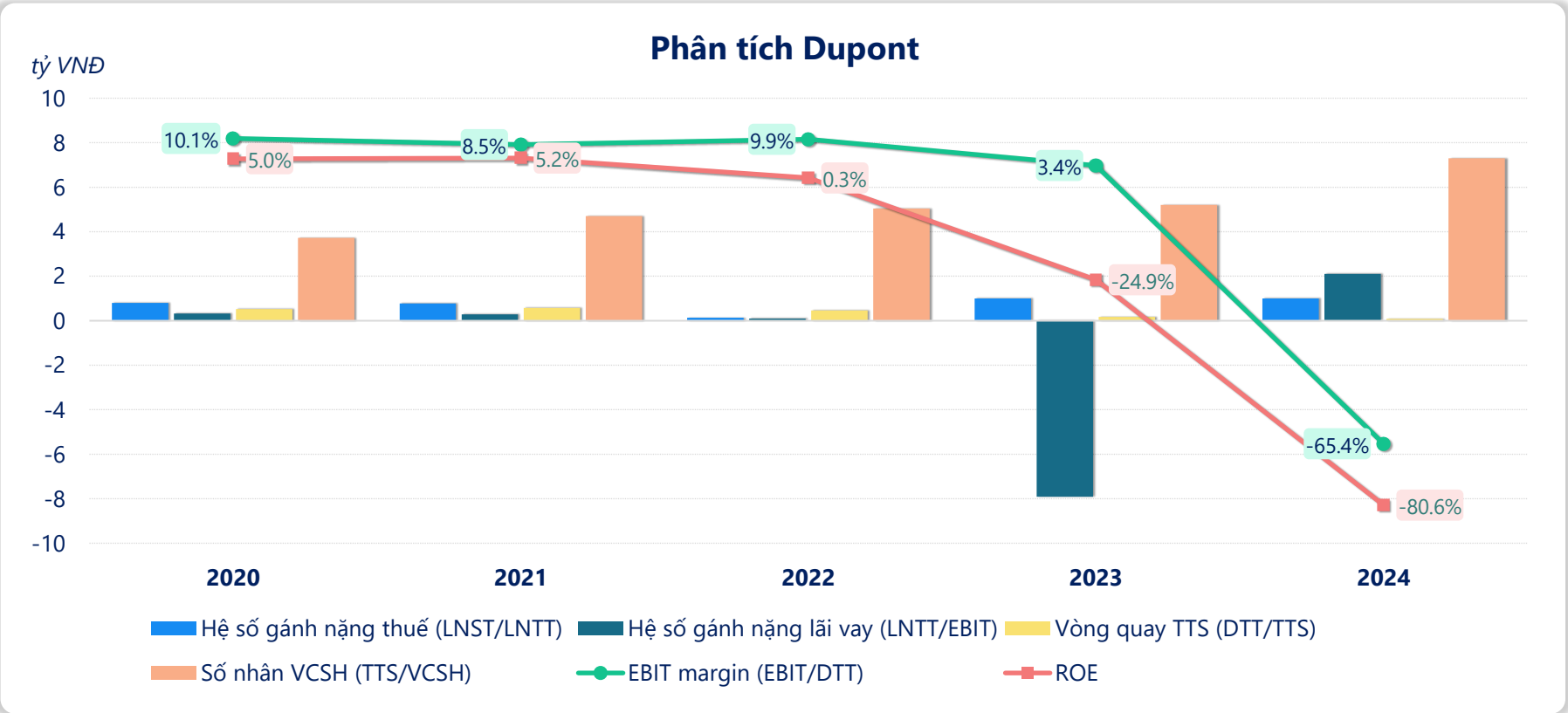
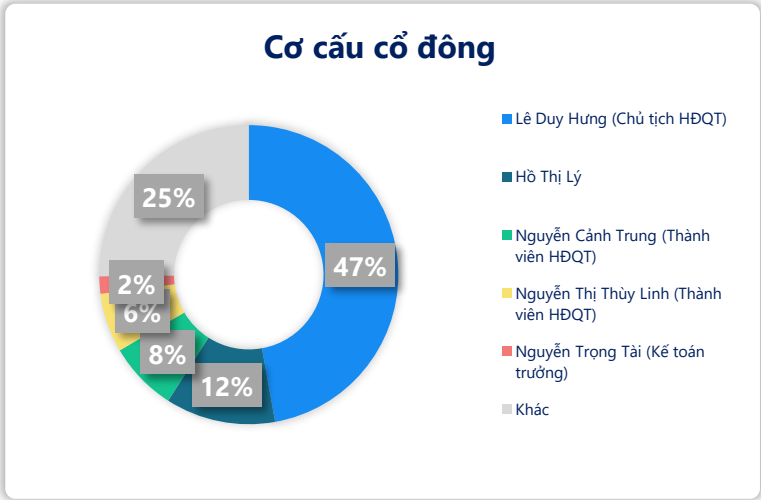


CTCP Tập đoàn Đua Fat (UPCOM: DFF)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

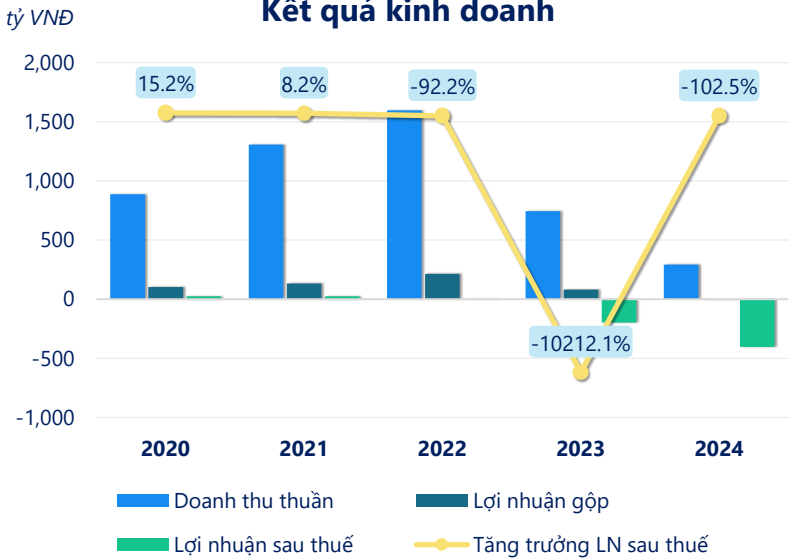
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	1,700
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,600 - 11,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	136
Số lượng CPLH (CP)	80,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	183,970
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	2.22
EPS	-5,029
P/E	-0.3

	YTD	1T	3T	6T
DFF		-5.6%	-22.7%	-81.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Tập đoàn Đua Fat (UPCOM: DFF)

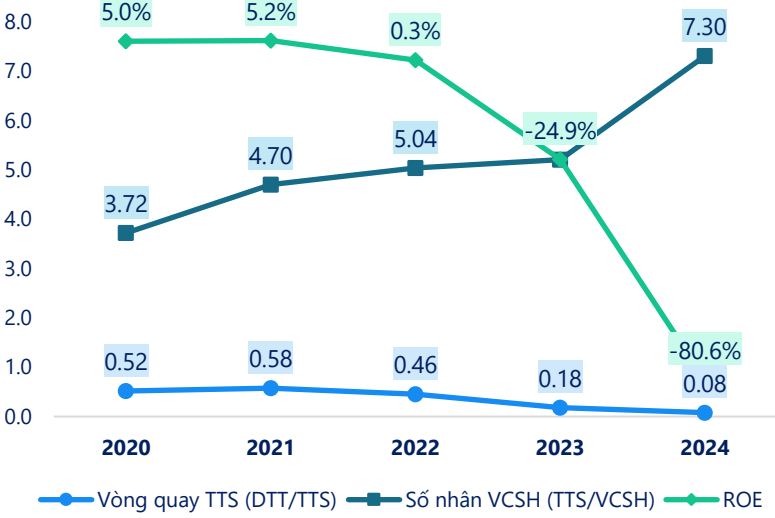
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-65.4%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

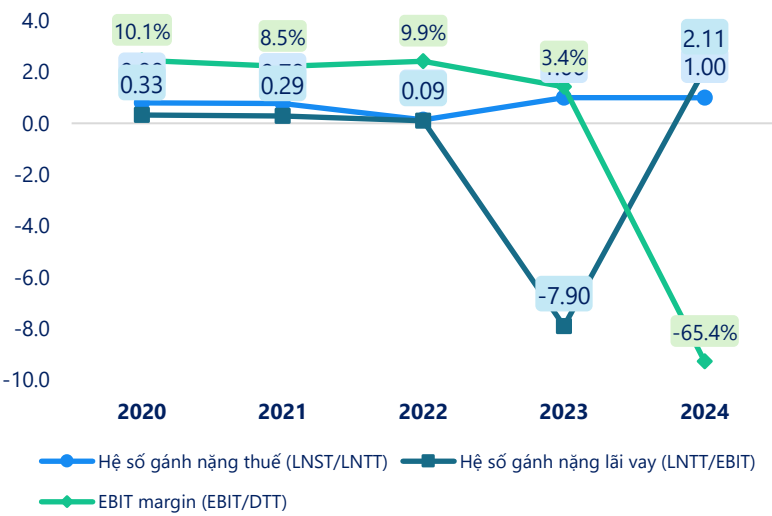
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **DFF** ghi nhận doanh thu thuần **291.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-402.3** tỷ đồng, lần lượt **giảm 60.8%** và **giảm 103%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-80.6%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

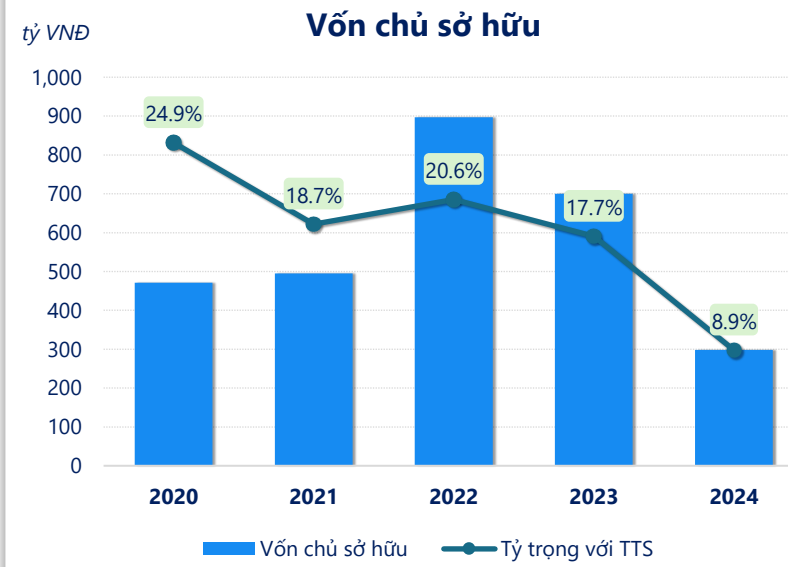
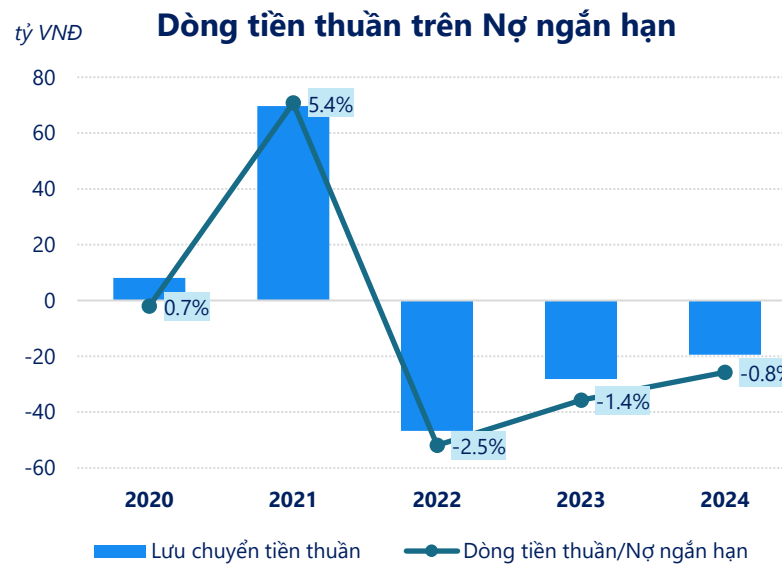
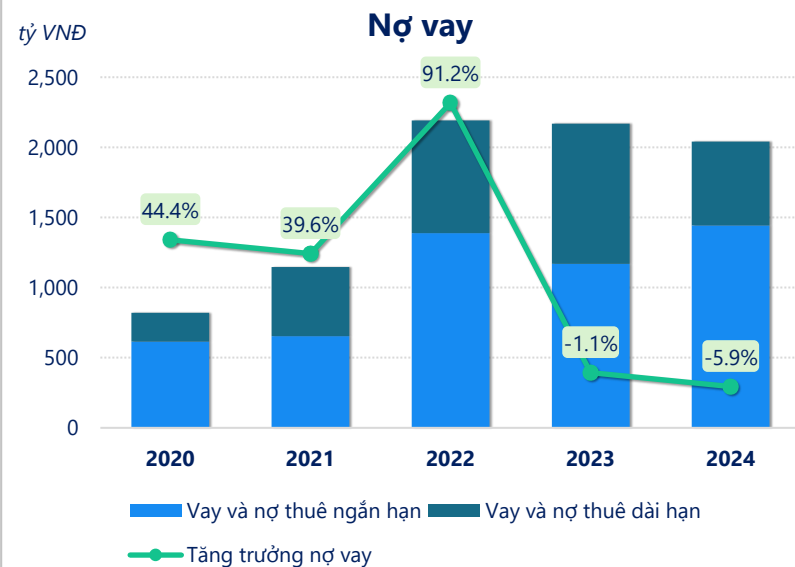
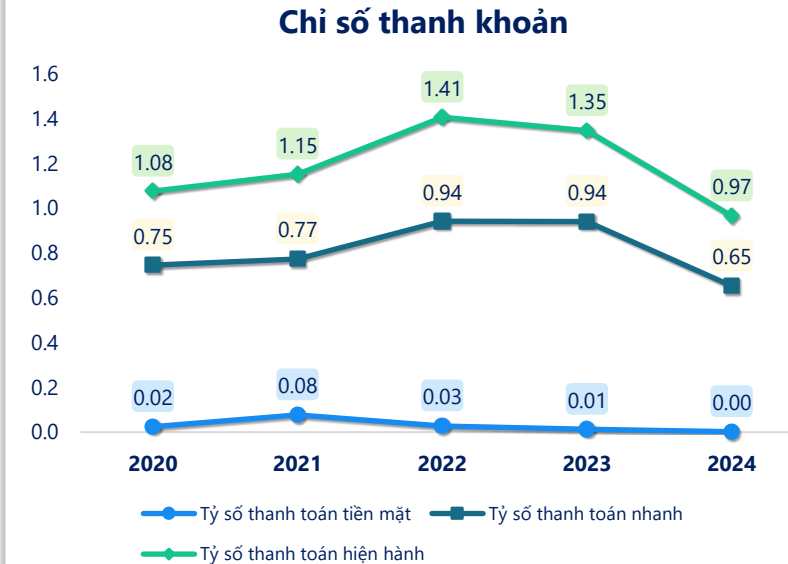
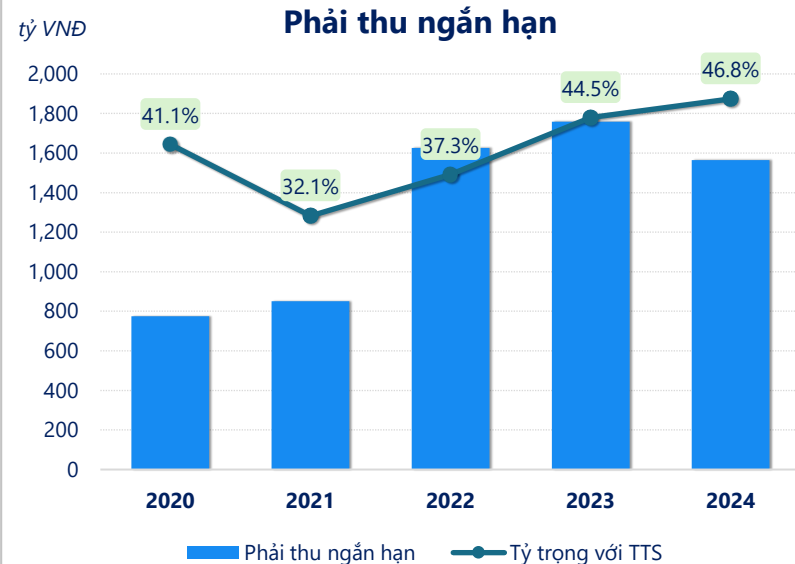


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.08**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **7.30** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Tập đoàn Đua Fat (UPCOM: DFF)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,338	3,955	-15.6%
Tài sản ngắn hạn	2,358	2,628	-10.3%
Tiền và tương đương tiền	5.21	24.6	-78.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,564	1,759	-11.1%
Hàng tồn kho	763	792	-3.6%
Tài sản ngắn hạn khác	25.7	53.3	-51.7%
Tài sản dài hạn	980	1,326	-26.1%
Phải thu dài hạn	28.5	63.3	-55.0%
Tài sản cố định	775	1,082	-28.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	162	149	8.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.00	0	
Tài sản dài hạn khác	15.2	31.4	-51.6%
Lợi thế thương mại	0	0.03	-100%
Nợ phải trả	3,040	3,254	-6.6%
Nợ ngắn hạn	2,441	1,953	25.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,442	1,168	23.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	531	435	22.1%
Nợ dài hạn	599	1,302	-54.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	598	1,000	-40.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	298	700	-57.4%
Vốn chủ sở hữu	298	700	-57.4%
Vốn điều lệ	800	800	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	887	1,307	1,598	743	292
Giá vốn hàng bán	786	1,173	1,383	662	297
Lợi nhuận gộp	102	134	215	81.4	-5.04
Doanh thu HĐTC	2.78	3.97	0.74	14.7	10.1
Chi phí TC	60.6	79.2	164	239	233
Chi phí lãi vay	60.2	79.1	143	224	212
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.04	0	0	0
Chi phí QLDN	19.0	26.9	29.3	61.1	169
LN thuần từ HĐKD	24.9	31.4	22.8	-204	-397
Lợi nhuận khác	4.15	0.94	-8.15	5.38	-5.67
LN trước thuế	29.0	32.3	14.7	-199	-402
Lợi nhuận sau thuế	23.2	25.1	1.96	-199	-402
LNST của CĐ cty mẹ	23.2	25.2	2.05	-199	-402

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-152	-68.2	-685	-15.8	-258
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-37.2	-200	-773	-85.0	148
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	197	338	1,411	72.6	91.0
Tiền đầu kỳ	18.7	26.8	99.5	52.8	24.6
Lưu chuyển tiền thuần	8.06	69.7	-46.7	-28.1	-19.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	3.04	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.8	99.5	52.8	24.6	5.21